

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TTV23B1
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)		Kỹ năng mềm(2)		Văn bản pháp qui(2)		Tiếng anh chuyên ngành(2)		Lập trình căn bản(2)		Bảng tính điện tử(3)		Giáo dục Chính trị(2)		Điểm TB		Xếp loại
01	2354802034806	Dương Kiều	Anh	03/09/2008	8.4	7.5	1.1	5.7	6.5	6.3	8.6	7.3	7.8	6.6	Trung bình										
02	2354802034807	Lê Phạm Quốc	Anh	22/12/2008	8.9	10.0	8.7	6.7	6.0	5.8	8.0	6.2	7.7	6.8	Trung bình										
03	2354802034808	Phan Thị Kim	Anh	28/09/2008	8.5	9.9	7.8	8.2	6.5	6.5	5.8	6.5	6.6	6.8	Trung bình										
04	2354802034809	Đặng Hoàng	Chánh	25/01/2008	8.4	8.5	7.3	8.6	6.0	5.4	3.4	5.3	6.5	5.9	Trung bình										
05	2354802034810	Huang Jiang	Cheng	07/05/2008	8.2	9.1	6.1	5.4	5.0	6.0	3.0	6.1	0.0	4.5	Yếu										
06	2354802034811	Nguyễn Bùi Kim	Duyên	14/02/2008	9.7	8.2	6.9	8.5	6.9	5.7	6.4	7.2	7.1	7.0	Khá										
07	2354802034812	Ngô Quốc	Đại	24/03/2008	8.0	9.4	7.7	6.9	7.7	5.9	7.1	7.0	7.9	7.1	Khá										
08	2354802034813	Bùi Hải	Đăng	10/05/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.3	Yếu										
09	2354802034814	Đỗ Hữu	Hậu	21/01/2004	9.7	7.8	8.9	8.6	7.2	8.1	6.7	7.4	8.4	7.8	Khá										
10	2354802034815	Nguyễn Quốc	Hòa	11/06/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu										
11	2354802034816	Dương Văn	Hoàng	08/12/2008	8.8	8.7	9.1	9.0	7.7	7.6	6.2	6.7	9.0	7.7	Khá										
12	2354802034818	Mai Quốc	Huy	22/09/2008	9.2	9.6	9.1	8.7	7.9	7.9	6.1	6.7	8.8	7.7	Khá										
13	2354802034819	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	27/04/2008	9.8	9.9	8.3	5.7	7.1	6.1	7.7	6.6	7.9	6.9	Trung bình										
14	2354802034820	Nguyễn Minh	Kha	23/05/2008	7.5	8.1	7.8	6.3	6.6	5.5	7.1	6.4	7.2	6.6	Trung bình										
15	2354802034821	Trần Dương	Khang	15/02/2008	9.3	3.3	6.6	2.4	2.3	5.5	0.0	1.8	6.7	3.3	Yếu										
16	2354802034822	Trần Huỳnh Duy	Khang	05/02/2006	9.4	9.4	9.3	7.0	5.9	7.8	6.7	6.7	6.9	7.0	Khá										
17	2354802034823	Lê Hữu Toàn	Khoa	24/09/2008	10.0	9.4	8.0	8.6	6.0	4.0	6.1	6.4	7.9	6.6	Trung bình										
18	2354802034824	Phạm Anh	Khoa	03/07/2007	9.4	9.8	7.4	9.0	6.9	5.2	6.5	6.6	7.8	7.0	Khá										
19	2354802034825	Nguyễn Nhã	Kỳ	13/03/2008	9.3	8.9	7.1	6.0	6.9	6.4	6.8	6.6	7.8	6.8	Trung bình										
20	2354802034826	Nguyễn Thư	Kỳ	30/10/2008	9.0	8.5	8.1	6.4	7.7	6.0	7.5	6.3	8.0	7.0	Khá										
21	2354802034827	Bùi Thị Huỳnh	Lê	28/05/2008	7.8	3.4	0.8	2.5	2.7	2.0	2.8	2.9	2.2	2.4	Yếu										

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)		Văn bản pháp qui(2)		Tiếng anh chuyên ngành(2)		Lập trình căn bản(2)	Bảng tính điện tử(3)		Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2354802034828	Lê Thị Thanh	Ngân	28/08/2004	10.0	10.0	9.9	7.9	8.9	10.0	9.0	6.6	9.6	8.6							Giỏi
23	2354802034829	Trịnh Anh	Ngọc	23/01/2008	9.3	6.1	7.8	7.6	6.7	6.0	6.6	6.6	6.8	6.8							Trung bình
24	2354802034830	Bùi Huỳnh Phúc	Nguyên	02/06/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0							Yếu
25	2354802034831	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	07/07/2007	9.4	8.1	8.7	7.0	7.6	8.0	6.5	6.7	8.8	7.5							Khá
26	2354802034832	Trần Anh	Pháp	22/07/2007	9.5	9.7	8.4	9.0	8.1	6.6	6.1	7.6	8.8	7.7							Khá
27	2354802034833	Huỳnh Thanh	Phong	08/07/2008	7.9	6.3	6.3	2.7	6.1	5.0	6.4	6.0	7.6	5.7							Trung bình
28	2354802034834	Dương Thiện	Phúc	14/08/2008	8.0	7.3	9.0	6.8	6.9	5.7	6.5	6.1	7.4	6.7							Trung bình
29	2354802034835	Khuru Từ Thiên	Phụng	25/04/2003	8.6	8.1	7.3	6.8	6.6	5.3	6.5	6.3	8.1	6.6							Trung bình
30	2354802034836	Phạm Thị Quỳnh	Phương	11/11/2008	10.0	9.0	9.2	7.0	7.9	9.3	7.4	7.5	9.2	8.1							Giỏi
31	2354802034837	Đông Văn	Quý	17/01/2008	8.2	0.0	6.4	2.2	5.3	3.8	3.6	5.9	0.0	3.9							Yếu
32	2354802034838	Nguyễn Mai Phương	Quyên	19/02/2008	9.7	8.4	9.1	6.1	7.0	7.0	6.4	7.3	8.2	7.2							Khá
33	2354802034839	Huỳnh Nhật	Tân	18/01/2008	9.7	6.6	8.1	5.8	6.9	6.2	8.6	7.3	7.8	7.2							Khá

Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** và **Giáo dục QP - AN** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 20 tháng 06 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái